

## **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con  
Quý 2 năm 2022

# Nội dung

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                  | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ  | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ            | 6            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ     | 8            |

# Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường ("các công ty con") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị     | Chức vụ    |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Đức Thịnh     | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Việt Quang    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên |
| Bà Lê Hồng Yến        | Thành Viên |
| Ông Bernard Szeto W.K | Thành viên |
| Ông Đinh Tráng Thi    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh    | Thành viên |

| Ban Tổng Giám đốc    |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Quang   | Tổng Giám Đốc     |
| Bà Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Trần Chí Dũng    | Phó Tổng Giám Đốc |

## Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Đức Thịnh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

## Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

|   | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | 30 tháng 6 năm 2022<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2021<br>VNĐ |
|---|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |                |          |                            |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>                     |                | 100      | <b>2.782.591.720.789</b>   | 2.489.368.113.261           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 5              | 110      | 364.817.523.528            | 378.601.417.122             |
| Tiền  |                | 111      | 179.817.523.528            | 153.686.326.711             |
| Các khoản tương đương tiền                  |                | 112      | 185.000.000.000            | 224.915.090.411             |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            |                | 120      | <b>459.000.000.000</b>     | 468.000.000.000             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 6              | 123      | 459.000.000.000            | 468.000.000.000             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          |                | 130      | <b>800.692.995.163</b>     | 664.276.271.577             |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 7              | 131      | 744.163.810.580            | 623.227.685.167             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 8              | 132      | 66.670.052.799             | 74.528.873.548              |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 9              | 136      | 29.024.976.561             | 5.685.557.639               |
| Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi      | 10             | 137      | (39.165.844.777)           | (39.165.844.777)            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                         | 11             | 140      | <b>1.118.679.391.540</b>   | 938.431.458.018             |
| Hàng tồn kho                                |                | 141      | 1.127.518.310.752          | 951.753.940.554             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |                | 149      | (8.838.919.212)            | (13.322.482.536)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                |                | 150      | <b>39.401.810.558</b>      | 40.058.966.544              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 12             | 151      | 7.266.105.106              | 7.574.823.829               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |                | 152      | 30.930.165.368             | 31.721.407.586              |
| Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước |                | 153      | 1.205.540.084              | 762.735.129                 |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                      |                | 200      | <b>888.214.917.205</b>     | 713.268.557.199             |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           |                | 210      | <b>21.374.768.500</b>      | 21.374.768.500              |
| Phải thu dài hạn khác                       | 9              | 216      | 21.374.768.500             | 21.374.768.500              |
| <b>Tài sản cố định</b>                      |                | 220      | <b>623.194.989.910</b>     | 499.857.013.548             |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 13             | 221      | 612.594.627.914            | 490.565.617.717             |
| - Nguyên giá                                |                | 222      | 1.749.127.360.733          | 1.573.683.264.185           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |                | 223      | (1.136.532.732.819)        | (1.083.117.646.468)         |
| Tài sản cố định vô hình                     |                | 227      | 10.600.361.996             | 9.291.395.831               |
| - Nguyên giá                                |                | 228      | 39.558.146.519             | 35.172.912.493              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |                | 229      | (28.957.784.523)           | (25.881.516.662)            |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |                | 240      | <b>169.987.371.731</b>     | 159.091.304.266             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 14             | 242      | 169.987.371.731            | 159.091.304.266             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |                | 260      | <b>73.657.787.064</b>      | 32.945.470.885              |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 12             | 261      | 73.657.787.064             | 32.945.470.885              |
| <b>Tổng tài sản</b>                         |                | 270      | <b>3.670.806.637.994</b>   | 3.202.636.670.460           |


## Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)


|   | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|---|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |                |          |                            |                             |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |                | 300      | <b>1.933.059.677.109</b>   | <b>1.707.235.719.060</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |                | 310      | <b>1.692.925.936.202</b>   | <b>1.528.822.236.783</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 15             | 311      | 265.174.411.972            | 220.322.012.893             |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 16             | 312      | 13.678.368.779             | 20.116.466.743              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 17             | 313      | 25.582.575.027             | 33.766.358.492              |
| Phải trả người lao động                         | 18             | 314      | 482.098.998.796            | 460.748.508.446             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 19             | 315      | 68.533.673.272             | 160.710.985.142             |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 20             | 319      | 5.892.809.099              | 11.821.914.741              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 22             | 320      | 793.636.056.059            | 552.060.063.192             |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |                | 321      | 2.462.421.569              | 20.000.000.000              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 21             | 322      | 35.866.621.629             | 49.275.927.134              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               |                | 330      | <b>240.133.740.907</b>     | <b>178.413.482.277</b>      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 22             | 338      | 240.133.740.907            | 178.413.482.277             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |                | 400      | <b>1.737.746.960.885</b>   | <b>1.495.400.951.400</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | 23             | 410      | <b>1.737.746.960.885</b>   | <b>1.495.400.951.400</b>    |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 24             | 411      | 750.141.000.000            | 500.094.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |                | 411a     | 750.141.000.000            | 500.094.000.000             |
| Quỹ đầu tư phát triển                           |                | 418      | 183.792.535.504            | 183.792.535.504             |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |                | 420      | 1.972.416.636              | 1.972.416.636               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |                | 421      | 673.538.213.392            | 736.020.281.557             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |                | 421a     | 487.678.761.009            | 518.681.600.561             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    |                | 421b     | 185.859.452.383            | 217.338.680.996             |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |                | 422      | 71.000.000                 | 71.000.000                  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 |                | 429      | 128.231.795.353            | 73.450.717.703              |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                           |                | 440      | <b>3.670.806.637.994</b>   | <b>3.202.636.670.460</b>    |

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022



**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
**Lê Văn Quang**  
Kế toán trưởng

  
**Lê Văn Quang**  
Người lập biểu

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

|  | Thuyết minh | Mã số | Quý 2 năm 2022           |                          | Quý 2 năm 2021           |                          | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |     | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |  |
|--|-------------|-------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|-----|---|--|
|  |             |       | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND   | VND |   |  |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 27          | 01    | 1.486.149.346.836        | 1.207.133.982.800        | 2.736.302.288.577        | 2.152.616.119.471        |   |     |   |  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 28,33       | 02    | -                        | (95.108.877)             | (5.063.515)              | (822.940.270)            |   |     |   |  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | 10    | <b>1.486.149.346.836</b> | <b>1.207.038.873.923</b> | <b>2.736.297.225.062</b> | <b>2.151.793.179.201</b> |   |     |   |  |
| Giá vốn hàng bán                                       | 29,30       | 11    | (1.266.638.884.633)      | (967.891.299.666)        | (2.326.619.400.028)      | (1.697.016.949.489)      |   |     |   |  |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | 20    | <b>219.510.462.203</b>   | <b>239.147.574.257</b>   | <b>409.677.825.034</b>   | <b>454.776.229.712</b>   |   |     |   |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 29          | 21    | 32.049.342.314           | 12.634.387.862           | 52.003.763.744           | 28.850.603.544           |   |     |   |  |
| Chi phí tài chính                                      | 30          | 22    | (7.788.904.603)          | (3.259.305.743)          | (16.641.645.496)         | (5.666.834.788)          |   |     |   |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 31,33       | 23    | (7.572.462.117)          | 2.780.520.977            | (14.021.298.170)         | (4.679.119.396)          |   |     |   |  |
| Chi phí bán hàng                                       | 32,33       | 25    | (37.186.088.178)         | (32.068.982.614)         | (73.088.237.484)         | (58.312.118.231)         |   |     |   |  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 32,33       | 26    | (98.646.084.420)         | (68.622.476.980)         | (155.814.928.268)        | (156.478.873.175)        |   |     |   |  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | 30    | <b>107.938.727.316</b>   | <b>147.831.196.782</b>   | <b>216.136.777.530</b>   | <b>263.169.007.062</b>   |   |     |   |  |
| Thu nhập khác  | 31          | 31    | 1.059.092.174            | 227.272.727              | 2.272.299.806            | 428.489.927              |   |     |   |  |
| Chi phí khác   | 32          | 32    | (989.423.596)            | (11.924.814)             | (1.881.523.820)          | (1.805.346)              |   |     |   |  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  |             | 40    | <b>69.668.578</b>        | <b>215.347.913</b>       | <b>390.775.986</b>       | <b>426.684.581</b>       |   |     |   |  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | 50    | <b>108.008.395.894</b>   | <b>148.046.544.695</b>   | <b>216.527.553.516</b>   | <b>263.595.691.643</b>   |   |     |   |  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 34          | 51    | (22.757.323.203)         | (23.912.079.685)         | (47.681.544.031)         | (47.402.178.835)         |   |     |   |  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         |             | 60    | <b>85.251.072.691</b>    | <b>124.134.465.010</b>   | <b>168.846.009.485</b>   | <b>216.193.512.808</b>   |   |     |   |  |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                    |             |       |                          |                          |                          |                          |   |     |   |  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ    | 23          | 61    |                          |                          | 187.564.931.835          | 216.205.438.240          |   |     |   |  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 23          | 62    |                          |                          | (18.718.922.350)         | (11.925.432)             |   |     |   |  |
| <b>Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        |             | 70    |                          |                          | <b>2.500</b>             | <b>2.882</b>             |   |     |   |  |

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY SÓNG HỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
TP. NAM ĐỊNH

**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Lê Văn Quang**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Quang**  
Người lập biểu

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

|   | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | Giai đoạn sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2022<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2021<br>VNĐ |
|---|----------------|----------|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                |          |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế  |                | 01       | 216.527.553.516  | 263.595.691.643  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |                |          |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định  |                | 02       | 65.683.347.073   | 67.026.255.396   |
| Thay đổi các khoản dự phòng   |                | 03       | (22.021.141.755)   | (26.773.996.686)   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                | 04       | (1.397.160.810)  | (6.307.219.515)  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   |                | 05       | (34.889.545.120)   | (20.383.223.274)   |
| Chi phí lãi vay   |                | 06       | 14.021.298.170   | 4.679.119.396  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi<br/>vốn lưu động</b>                |                |          |  |  |
| Thay đổi các khoản phải thu   |                | 08       | 237.924.351.074  | 281.836.626.960  |
| Thay đổi hàng tồn kho   |                | 09       | (131.140.916.239)  | (300.817.852.690)  |
| Thay đổi các khoản phải trả   |                | 10       | (175.764.370.198)  | (239.955.906.844)  |
| Thay đổi chi phí trả trước  |                | 11       | (59.083.824.948)   | 50.654.850.745   |
| Tiền lãi vay đã trả   |                | 12       | (40.403.597.456)   | (1.416.955.953)  |
| Tiền lãi vay đã trả   |                | 14       | (14.021.298.170)   | (4.679.119.396)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |                | 15       | (48.000.000.000)   | (40.000.000.000)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |                | 16       | -  | 59.864.000   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |                | 17       | (13.409.305.505)   | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |                | 20       | <b>(243.898.961.442)</b>   | <b>(254.318.493.178)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                |          |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  |                | 21       | (186.333.376.724)  | (42.882.317.972)   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                | 22       | 986.663.636  | 227.272.727  |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác   |                | 23       | (334.000.000.000)  | (503.834.742.539)  |
| Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   |                | 24       | 343.000.000.000  | 690.445.150.144  |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |                | 27       | 33.902.881.484   | 20.155.950.547   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |                | 30       | <b>(142.443.831.604)</b>   | <b>164.111.312.907</b>   |




## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Thuyết minh   | Mã số | Giai đoạn sáu tháng                         | Giai đoạn sáu tháng                         |
|---|-------|---|---|
|   |       | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2022<br>VND | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2021<br>VND |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |   |   |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31    | 73.500.000.000                              | -   |
| Tiền thu từ đi vay  | 33    | 1.599.129.253.464                           | 1.668.312.331.821                           |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (1.299.945.501.503)                         | (1.426.582.418.342)                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36    | (17.955.000)                                | (149.942.669.200)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | 40    | <b>372.665.796.961</b>                      | <b>91.787.244.279</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       |       |   |   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 5 60  | (13.676.996.085)                            | 1.580.064.008                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61    | (106.897.509)                               | (166.672.602)                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                     | 5 70  | <b>364.817.523.528</b>                      | <b>137.496.509.249</b>                      |



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
**Lê Văn Quang**  
Kế toán trưởng

  
**Lê Văn Quang**  
Người lập biểu

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường

Hưng có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có 12.732 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 11.450 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý 2 năm 2022 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

### Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm

giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                        | Năm    |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5  |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

##### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty và các công ty con phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty và các công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và các công ty con.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

##### Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

#### 4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.



#### 4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | 30 tháng 6 năm 2022<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2021<br>VNĐ |
|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tiền</b>                       |                            |                             |
| Tiền mặt tại quỹ                  | 3.557.087.312              | 1.785.348.618               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 176.260.436.216            | 151.900.978.093             |
|                                   | <b>179.817.523.528</b>     | <b>153.686.326.711</b>      |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> |                            |                             |
| Trái phiếu (i)                    | 185.000.000.000            | 224.915.090.411             |
|                                   | <b>364.817.523.528</b>     | <b>378.601.417.122</b>      |

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất dao động từ 8%/năm đến 8,1%/năm.

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30 tháng 6 năm 2022    |                 | 31 tháng 12 năm 2021   |                 |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                        | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                        |                 |                        |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 35.000.000.000         | -               | 35.000.000.000         | -               |
| Trái phiếu (ii)        | 424.000.000.000        | -               | 433.000.000.000        | -               |
|                        | <b>459.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>468.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 8%/năm đến 9,5%/năm.

## 7. Phải thu của khách hàng

|   | 30 tháng 6 năm 2022    | 31 tháng 12 năm 2021   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VNĐ                    | VNĐ                    |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                         |                        |                        |
| Công ty TNHH Columbia Sportwear                                 | 140.206.727.790        | 52.501.618.330         |
| Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc) | 74.522.110.074         | 54.621.266.332         |
| Công ty TNHH Haddad Apparel Group                               | 113.841.861.254        | 72.384.800.019         |
| Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC                     | 45.356.858.156         | 84.760.299.073         |
| Công ty TNHH Product Development Partners                       | 289.016.167.617        | 275.708.409.172        |
| Phải thu khách hàng khác  | 81.220.085.689         | 83.251.292.241         |
|   | <b>744.163.810.580</b> | <b>623.227.685.167</b> |

## 8. Trả trước cho người bán

|  | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Công ty TNHH Thương mại Trường Hải       | 9.361.900.450         | 346.901.500           |
| Công ty World Fashion Exchange PVT       | 6.371.087.074         | 5.660.512.079         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực         | 12.450.769.175        | 28.569.665.488        |
| Khác                                     | 28.486.296.100        | 29.951.794.481        |
|  | <b>66.670.052.799</b> | <b>74.528.873.548</b> |

## 9. Các khoản phải thu khác

|                                 | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021  |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Tạm ứng cho nhân viên           | 23.586.306.720        | 170.372.850           |
| Ký quỹ, ký cược                 | 326.809.000           | 440.825.500           |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 940.204.000           | 940.204.000           |
| Các khoản khác                  | 4.171.656.841         | 4.134.155.289         |
|                                 | <b>29.024.976.561</b> | <b>5.685.557.639</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 21.374.768.500        | 21.374.768.500        |
|                                 | <b>50.399.745.061</b> | <b>27.060.326.139</b> |

- (i) Bao gồm khoản tạm ứng trị giá 23 tỷ VNĐ cho nhân viên, phục vụ chi cho việc giải phóng mặt bằng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con. Khoản tạm ứng đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 7 năm 2022.

## 10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 30 tháng 6 năm 2022   |                    |                       | 31 tháng 12 năm 2021  |                    |                       |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có         |                       | Giá gốc               | Giá trị có         |                       |
|  |                       | VNĐ                | thể thu hồi<br>VNĐ    |                       | VNĐ                | thể thu hồi<br>VNĐ    |
| <b>Phải thu thương mại quá hạn</b>       |                       |                    |                       |                       |                    |                       |
| Tập đoàn Prime Apparel                   | 27.761.439.507        | -                  | 27.761.439.507        | 27.761.439.507        | -                  | 27.761.439.507        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | 10.000.000.000        | -                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                  | 10.000.000.000        |
| Các khách hàng khác                      | 2.388.935.248         | 984.529.978        | 1.404.405.270         | 2.388.935.248         | 984.529.978        | 1.404.405.270         |
|  | <b>40.150.374.755</b> | <b>984.529.978</b> | <b>39.165.844.777</b> | <b>40.150.374.755</b> | <b>984.529.978</b> | <b>39.165.844.777</b> |

## 11. Hàng tồn kho

|                                     | 30 tháng 6 năm 2022      |                        | 31 tháng 12 năm 2021   |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                     | VNĐ                      | VNĐ                    | VNĐ                    | VNĐ                     |
| Hàng mua đang đi đường              | 30.080.915.239           | -                      | 38.079.160.871         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 332.095.905.648          | (970.116.509)          | 280.041.094.934        | (1.529.290.054)         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.369.222.231            | -                      | 24.060.657.162         | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 250.625.120.485          | -                      | 111.522.392.879        | -                       |
| Thành phẩm                          | 506.493.395.201          | (7.868.802.703)        | 464.011.846.965        | (11.793.192.482)        |
| Hàng hóa                            | 1.889.940.926            | -                      | 2.577.596.918          | -                       |
| Hàng gửi bán                        | 4.963.811.022            | -                      | 31.461.190.825         | -                       |
|                                     | <b>1.127.518.310.752</b> | <b>(8.838.919.212)</b> | <b>951.753.940.554</b> | <b>(13.322.482.536)</b> |

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 3.983.599.496 VNĐ và 970.116.509 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 7.907.989.291 VNĐ và 1.479.290.038 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 khoảng 4.316.894.490 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 4.316.894.490 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                           | VNĐ                          | VNĐ                          |
| Số dư đầu kỳ              | 13.322.482.536               | 40.855.300.716               |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (4.483.563.324)              | (13.955.464.168)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>8.838.919.212</b>         | <b>26.899.836.548</b>        |

## 12. Chi phí trả trước

|                       | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021  |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Ngắn hạn</b>       |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.511.940.427         | 2.314.566.892         |
| Chi phí khác          | 3.754.164.679         | 5.260.256.937         |
|                       | <b>7.266.105.106</b>  | <b>7.574.823.829</b>  |
| <b>Dài hạn</b>        |                       |                       |
| Chi phí đất trả trước | 56.797.902.119        | 15.561.572.843        |
| Công cụ, dụng cụ      | 16.859.884.945        | 17.383.898.042        |
|                       | <b>73.657.787.064</b> | <b>32.945.470.885</b> |
|                       | <b>80.923.892.170</b> | <b>40.520.294.714</b> |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ                |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                              |                            |
| 1 tháng 1 năm 2022            | 975.975.303.771                  | 526.345.705.849            | 39.521.714.517                | 31.840.540.048               | 1.573.683.264.185          |
| Mua trong kỳ                  | 12.211.777.219                   | 53.217.847.884             | 17.761.497.037                | 4.034.113.275                | 87.225.235.415             |
| Chuyển từ XDCB<br>hoàn thành  | 41.805.287.377                   | -                          | -                             | -                            | 41.805.287.377             |
| Chuyển từ hàng tồn kho        | -                                | 45.613.810.329             | 1.185.000.000                 | 8.923.521.322                | 55.722.331.651             |
| Thanh lý                      | -                                | (1.668.179.142)            | (5.247.687.182)               | -                            | (6.915.866.324)            |
| Xóa sổ                        | (700.000.000)                    | (1.294.073.571)            | -                             | (398.818.000)                | (2.392.891.571)            |
| 30 tháng 6 năm 2022           | <b>1.029.292.368.367</b>         | <b>622.215.111.349</b>     | <b>53.220.524.372</b>         | <b>44.399.356.645</b>        | <b>1.749.127.360.733</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                               |                              |                            |
| 1 tháng 1 năm 2022            | (635.203.741.778)                | (392.534.303.012)          | (27.549.145.101)              | (27.830.456.577)             | (1.083.117.646.468)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (34.458.612.330)                 | (24.471.867.058)           | (1.927.492.223)               | (1.749.107.601)              | (62.607.079.212)           |
| Thanh lý                      | -                                | 1.668.179.142              | 5.247.687.182                 | -                            | 6.915.866.324              |
| Xóa sổ                        | 700.000.000                      | 1.294.073.571              | -                             | 282.052.966                  | 2.276.126.537              |
| 30 tháng 6 năm 2022           | <b>(668.962.354.108)</b>         | <b>(414.043.917.357)</b>   | <b>(24.228.950.142)</b>       | <b>(29.297.511.212)</b>      | <b>(1.136.532.732.819)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                              |                            |
| 1 tháng 1 năm 2022            | 340.771.561.993                  | 133.811.402.837            | 11.972.569.416                | 4.010.083.471                | 490.565.617.717            |
| 30 tháng 6 năm 2022           | <b>360.330.014.259</b>           | <b>208.171.193.992</b>     | <b>28.991.574.230</b>         | <b>15.101.845.433</b>        | <b>612.594.627.914</b>     |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 672 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 571 tỷ VNĐ).

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                    | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2021<br>VNĐ |
|------------------------------------|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 159.091.304.266   | 14.286.046.630                                   |
| Tăng trong kỳ/năm                  | 52.701.354.842  | 165.003.830.806                                  |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình           | -   | (836.397.503)                                    |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình          | (41.805.287.377)  | (19.362.175.667)                                 |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | <b>169.987.371.731</b>  | <b>159.091.304.266</b>                           |
| Trong đó:                          |   |  |
| Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong | 169.987.371.731   | 159.034.562.448                                  |
| Khác                               | -   | 56.741.818                                       |
|                                    | <b>169.987.371.731</b>  | <b>159.091.304.266</b>                           |

## 15. Phải trả người bán

|   | 30 tháng 6 năm 2022    | 31 tháng 12 năm 2021   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba</b>            |                        |                        |
| Công ty TNHH Formosa Taffeta                                    | 3.527.575.719          | 12.286.914.228         |
| Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam                          | -                      | 6.047.204.946          |
| Công ty TNHH Thanh Dũng   | 3.797.899.088          | 4.706.720.334          |
| Công ty YKK Việt Nam  | 8.588.548.019          | 7.327.656.745          |
| Công ty TNHH Tín Trực   | 60.200.134.130         | 21.973.827.641         |
| Shanghai Sunway International Ltd                               | 25.531.283.806         | 8.200.644.122          |
| Công ty TNHH Sản xuất Máy may Pegasus Việt Nam                  | 11.075.852.550         | 9.626.615.250          |
| Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology              | 15.802.607.274         | 21.518.602.649         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                 | 130.068.505.271        | 122.051.820.863        |
|   | <b>258.592.405.857</b> | <b>213.740.006.778</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng                                  | 6.582.006.115          | 6.582.006.115          |
|   | <b>6.582.006.115</b>   | <b>6.582.006.115</b>   |
|   | <b>265.174.411.972</b> | <b>220.322.012.893</b> |

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                 | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021  |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| SAE-A TRADING CO., LTD          | 5.447.042.077         | 2.948.004.586         |
| Công ty TNHH Sông Hồng Beddings | -                     | 2.682.222.797         |
| Các đối tượng khác              | 8.231.326.702         | 14.486.239.360        |
|                                 | <b>13.678.368.779</b> | <b>20.116.466.743</b> |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                      | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021  |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                | 59.770.622            | 40.825.130            |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 328.505.702           | 1.031.565.276         |
| Thuế nhập khẩu                       | 49.810                | 5.743.080             |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 41.656.740            | 7.248.563.869         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 25.116.115.785        | 25.434.571.754        |
| Các khoản khác                       | 36.476.368            | 5.089.383             |
|                                      | <b>25.582.575.027</b> | <b>33.766.358.492</b> |

## 18. Phải trả người lao động

|                                     | 30 tháng 6 năm 2022    | 31 tháng 12 năm 2021   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Lương phải trả người lao động       | 308.495.525.191        | 97.734.178.014         |
| Dự phòng quỹ tiền lương phải trả    | 65.000.000.000         | 194.781.127.489        |
| Tiền thưởng phải trả người lao động | 108.603.473.605        | 168.233.202.943        |
|                                     | <b>482.098.998.796</b> | <b>460.748.508.446</b> |

## 19. Chi phí phải trả

|                                       | 30 tháng 6 năm 2022   | 31 tháng 12 năm 2021   |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | VNĐ                   | VNĐ                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                       |                        |
| Chi phí tiền lương phép               | -                     | 36.927.277.278         |
| Chi phí bảo hộ lao động               | 17.599.980            | 56.396.248.139         |
| Chi phí cơm ca                        | 39.449.814.722        | 46.179.087.241         |
| Trích trước thường hoa hồng, doanh số | 22.600.203.550        | 20.628.454.536         |
| Khác                                  | 6.466.055.020         | 579.917.948            |
|                                       | <b>68.533.673.272</b> | <b>160.710.985.142</b> |

## 20. Phải trả khác

|  | 30 tháng 6 năm 2022  | 31 tháng 12 năm 2021  |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                  | VNĐ                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                      |                       |
| Kinh phí công đoàn                     | 2.005.555.733        | 799.612.300           |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)     | 220.610.924          | 5.812.991.185         |
| Hợp tác kinh doanh với Hãng MULTIWAW   | 1.697.700.000        | 1.697.700.000         |
| Phải trả cổ tức                        | 365.532.800          | 383.487.800           |
| Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên | -                    | 211.523.726           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 1.603.409.642        | 2.916.599.730         |
|  | <b>5.892.809.099</b> | <b>11.821.914.741</b> |

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 36).

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|------------------|--|--|
|                  | VNĐ  | VNĐ  |
| Số dư đầu kỳ     | 49.275.927.134   | 35.319.033.047   |
| Sử dụng trong kỳ | (13.409.305.505)   | -  |
| Số dư cuối kỳ    | <b>35.866.621.629</b>                                    | <b>35.319.033.047</b>                                    |

## 22. Vay và nợ thuê tài chính

|   | 30 tháng 6 năm 2022 |                           | Trong kỳ          |                     | 31 tháng 12 năm 2021 |                           |
|---|---------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND         | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Giảm VND            | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                     |                           |                   |                     |                      |                           |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đ&T PT VN - CN Nam Định (i)       | 270.774.194.724     | 270.774.194.724           | 330.486.802.044   | (168.185.527.525)   | 108.472.920.205      | 108.472.920.205           |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)              | 29.246.277.258      | 29.246.277.258            | 318.174.441.449   | (288.928.164.191)   | -                    | -                         |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 493.615.584.077     | 493.615.584.077           | 892.860.250.877   | (842.831.809.787)   | 443.587.142.987      | 443.587.142.987           |
|   | 793.636.056.059     | 793.636.056.059           | 1.541.521.494.370 | (1.299.945.501.503) | 552.060.063.192      | 552.060.063.192           |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                     |                           |                   |                     |                      |                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam Định (iv)                    | 240.133.740.907     | 240.133.740.907           | 61.720.258.630    | -                   | 178.413.482.277      | 178.413.482.277           |
|   | 1.033.769.796.966   | 1.033.769.796.966         | 1.603.241.753.000 | (1.299.945.501.503) | 730.473.545.469      | 730.473.545.469           |

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 270 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 25 tháng 5 năm 2023. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất 2,2%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 28 tháng 10 năm 2021. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 1,8%/năm đến 2%/năm.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, đến ngày 26 tháng 7 năm 2022. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án “Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu” của Công ty Cổ phần Mây Sóng Hồng – Nghĩa Hưng.

### 23. Nguồn vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Nguồn vốn<br>đầu tư XD CB<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|----------------------------------|---|---|-------------------|
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2021      | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                       | 682.688.694.648                             | 73.466.265.580                            | 1.442.084.912.368 |
| Lợi nhuận thuần trong năm      | -                                | -                               | -                                       | -                                | 217.188.648.771                             | (995.135.963)                             | 216.193.512.808   |
| Trả cổ tức                     | -                                | -                               | -                                       | -                                | (150.028.200.000)                           | -   | (150.028.200.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                | -                               | -                                       | -                                | (13.978.894.087)                            | -   | (13.978.894.087)  |
| Số dư, 30 tháng 6 năm 2021     | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                       | 735.870.249.332                             | 72.471.129.617                            | 1.494.271.331.089 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2022      | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                       | 736.020.281.557                             | 73.450.717.703                            | 1.495.400.951.400 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)  | 250.047.000.000                  | -                               | -                                       | -                                | (250.047.000.000)                           | -   | -                 |
| Góp vốn trong kỳ               | -                                | -                               | -                                       | -                                | -   | 73.500.000.000                            | 73.500.000.000    |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ  | -                                | -                               | -                                       | -                                | 187.564.931.835                             | (18.718.922.350)                          | 168.846.009.485   |
| Số dư, 30 tháng 6 năm 2022     | 750.141.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                       | 673.538.213.392                             | 128.231.795.353                           | 1.737.746.960.885 |

(i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 29 tháng 4 năm 2022, với tỷ lệ phát hành 2:1 (Cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được nhận thêm 1 cổ phần mới).



## 24. Vốn góp chủ sở hữu

### Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

|                                 | 30 tháng 6 năm 2022    |             | 31 tháng 12 năm 2021   |             |
|---------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                 | VNĐ                    | % Sở hữu    | VNĐ                    | % Sở hữu    |
| Ông Bùi Đức Thịnh               | 179.341.200.000        | 23,91%      | 119.560.800.000        | 23,91%      |
| Ông Bùi Việt Quang              | 77.981.400.000         | 10,40%      | 51.987.600.000         | 10,40%      |
| Bà Bùi Thu Hà                   | 57.947.400.000         | 7,72%       | 10.941.600.000         | 2,19%       |
| Bà Phạm Thị Sông Ngân           | 55.502.250.000         | 7,40%       | 37.001.500.000         | 7,40%       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | 95.916.450.000         | 12,79%      | 64.800.000.000         | 12,96%      |
| Các cổ đông khác                | 283.452.300.000        | 37,79%      | 215.802.500.000        | 43,15%      |
|                                 | <b>750.141.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>500.094.000.000</b> | <b>100%</b> |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                           | VNĐ                          | VNĐ                          |
| Vốn góp của chủ sở hữu    |                              |                              |
| Vốn góp đầu năm           | 500.094.000.000              | 500.094.000.000              |
| Vốn góp tăng trong năm    | 250.047.000.000              | -                            |
| Vốn góp cuối năm          | 750.141.000.000              | 500.094.000.000              |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 250.047.000.000              | 150.028.200.000              |

### Cổ phiếu phát hành:

|  | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|---------------------|----------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu   | Số lượng cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 75.014.100          | 50.009.400           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 75.014.100          | 50.009.400           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 75.014.100          | 50.009.400           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 75.014.100          | 50.009.400           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 75.014.100          | 50.009.400           |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|   | VNĐ                          | VNĐ                          |
| Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)                            | 187.564.931.835              | 216.205.438.240              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (*) | 75.014.100                   | 75.014.100                   |
| <b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>                                     | <b>2.500</b>                 | <b>2.882</b>                 |

(\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong kỳ này.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

|                    | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------|---------------------|----------------------|
| Gốc ngoại tệ:      |                     |                      |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 6.932.240           | 5.478.098            |

## 27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|----------------------------|--|--|
|                            | VND  | VND  |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.362.360.083.165  | 1.709.952.267.882  |
| Doanh thu dịch vụ gia công | 373.942.205.412  | 442.663.851.589  |
|                            | <b>2.736.302.288.577</b>                                 | <b>2.152.616.119.471</b>                                 |

## 28. Giá vốn hàng bán

|                                    | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|------------------------------------|--|--|
|                                    | VND  | VND  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán        | 2.018.499.124.210  | 1.340.278.939.678  |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 308.120.275.818  | 356.738.009.811  |
|                                    | <b>2.326.619.400.028</b>                                 | <b>1.697.016.949.489</b>                                 |

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------------------|--|--|
|                       | VND  | VND  |
| Lãi tiền gửi          | 33.902.881.484   | 20.155.950.547   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.100.882.260   | 8.694.652.997  |
|                       | <b>52.003.763.744</b>                                    | <b>28.850.603.544</b>                                    |

## 30. Chi phí tài chính

|                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|----------------------|--|--|
|                      | VND  | VND  |
| Lãi tiền vay         | 14.021.298.170   | 4.679.119.396  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.620.347.326  | 987.715.392  |
|                      | <b>16.641.645.496</b>                                    | <b>5.666.834.788</b>                                     |

## 31. Chi phí bán hàng

|                           | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|---------------------------|--|--|
|                           | VND  | VND  |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 1.979.019.692  | 1.478.261.976  |
| Chi phí khấu hao          | 2.387.535.929  | 2.011.843.101  |
| Chi phí nhân công         | 1.135.245.370  | 932.794.782  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.863.898.706   | 51.069.842.388   |
| Chi phí bán hàng khác     | 3.722.537.787  | 2.819.375.984  |
|                           | <b>73.088.237.484</b>                                    | <b>58.312.118.231</b>                                    |

### 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                                   | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên vật liệu           | 1.982.639.817                | 2.346.348.567                |
| Chi phí khấu hao                  | 8.269.825.823                | 10.901.232.992               |
| Chi phí nhân công                 | 97.972.522.568               | 111.083.966.817              |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | -                            | (10.379.282.964)             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 26.465.268.894               | 23.752.394.244               |
| Các khoản chi phí khác            | 21.124.671.166               | 18.774.213.519               |
|                                   | <b>155.814.928.268</b>       | <b>156.478.873.175</b>       |

### 33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

|                                   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                                   | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên vật liệu           | 1.381.829.630.014            | 1.140.231.163.383            |
| Chi phí nhân công                 | 959.676.770.057              | 780.752.101.207              |
| Chi phí khấu hao                  | 65.683.347.073               | 67.026.255.396               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 144.590.088.033              | 115.361.985.091              |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | -                            | (10.379.282.964)             |
| Chi phí khác                      | 82.433.331.438               | 45.844.758.951               |
|                                   | <b>2.634.213.166.615</b>     | <b>2.138.836.981.064</b>     |

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

#### Công ty con

Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Các công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | ngày 30 tháng 6 năm 2021     | ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
|   | VND                          | VND                          |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 216.527.553.516              | 263.595.691.643              |
| <i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>  |                              |                              |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | (1.397.160.810)              | 2.597.033.842                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay                                | (11.359.093.512)             | (3.003.934.281)              |
| Các chi phí không được trừ  | 1.319.476.117                | 11.924.814                   |
| Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu | 626.104.185                  | -                            |
| Thu nhập tính thuế năm nay đã tính thuế năm trước   | (4.522.261.343)              | -                            |
| <b>Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính</b>  | <b>201.194.618.153</b>       | <b>263.200.716.018</b>       |

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | ngày 30 tháng 6 năm 2021     | ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
|  | VND                          | VND                          |
| <i>Trong đó:</i>   |                              |                              |
| Lỗ công ty con   | (38.201.882.347)             | (2.030.889.720)              |
| Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*) | -                            | 56.441.423.128               |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%  | 238.407.720.153              | 208.790.182.610              |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%   | -                            | 5.644.142.313                |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%   | 47.681.544.031               | 41.758.036.522               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          | <b>47.681.544.031</b>        | <b>47.402.178.835</b>        |

(\*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 vì Công ty và các công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

|                                     | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                                     | VND                          | VND                          |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 34.702.458.411               | 23.492.661.42                |

### 36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | Bản chất giao dịch                 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|--------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                |                   |                                    | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                                |                   |                                    | VND                          | VND                          |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ | 41.301.550.594               | 23.569.838.250               |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | Phải trả người bán | 30 tháng 6 năm 2022 |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
|                                |                   |                    | Phải trả khác       |
|                                |                   | VND                | VND                 |
| Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | 7.709.700.512      | 220.610.924         |

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | Phải trả người bán | 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
|                                |                   |                    | Phải trả khác        |
|                                |                   | VND                | VND                  |
| Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | 6.582.006.115      | 5.812.991.185        |

### 37. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

| Họ và tên         | Chức danh                         | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | Giai đoạn sáu tháng kết thúc |
|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                   |                                   | ngày 30 tháng 6 năm 2022     | ngày 30 tháng 6 năm 2021     |
|                   |                                   | VND                          | VND                          |
| Bùi Đức Thịnh     | Chủ tịch HĐQT                     | 572.530.858                  | 528.589.131                  |
| Bùi Việt Quang    | Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT     | 677.571.740                  | 603.536.058                  |
| Lê Hồng Yến       | Thành viên HĐQT                   | 544.437.448                  | 470.112.590                  |
| Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT | 597.524.121                  | 524.693.511                  |
| Trần Chí Dũng     | Phó Tổng Giám đốc                 | 138.444.916                  | 344.317.307                  |
|                   |                                   | <b>2.530.509.083</b>         | <b>2.471.248.597</b>         |

### 38. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

|                | 30 tháng 6 năm 2022    | 31 tháng 12 năm 2021   |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | VND                    | VND                    |
| Trọng năm tới  | 4.145.224.535          | 4.145.224.535          |
| Từ 2 đến 5 năm | 16.580.898.140         | 16.580.898.140         |
| Sau 5 năm      | 87.852.168.733         | 89.924.781.000         |
|                | <b>108.578.291.408</b> | <b>110.650.903.675</b> |

#### Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (Nghĩa Hưng), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Nghĩa Hưng, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 107,8 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ hoàn thành trong năm nay. Tại ngày của báo cáo này, Nghĩa Hưng đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 363,2 tỷ VNĐ.

### 39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.


### 40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

  
Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Quang  
Người lập biểu

